BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2023

Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước, phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2023

BẢN TIN TUẦN 21
DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 22/11/2023, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC TỪ NGÀY 23/11 – 02/12/2023

I DIỄN BIẾN THỜI TIẾT, SẢN XUẤT, NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 22/11/2023

1.1 Diễn biến thời tiết

1.1.1 Diễn biến mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Đặc trưng thời tiết tuần qua (từ ngày 15/11 – 21/11), do thời kỳ này không còn bị ảnh hưởng nhiều từ gió mùa Tây Nam nên mức xảy ra ở mức thấp trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công. Lượng mưa cao nhất chỉ từ 10-75 mm tập trung một phần khu vực trung hạ Lào và Campuchia, các khu vực khác hầu như không mưa [xem Hình 2].

1.1.2 Diễn biến mưa trên vùng ĐBSCL

Lượng mưa lũy tích tuần qua từ 16/11 – 22/11 trên vùng ĐBSCL ở mức thấp và phân bố không đều, lượng mưa phổ biến ở mức từ 30 mm. Chỉ mốt số nơi trên địa bàn các tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau lượng mưa cao hơn phổ biến từ 30-60 mm và trên 60 mm. Nhiều nơi không mưa [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Lượng mưa ngày thực đo tuần qua tại các trạm chính trên vùng ĐBSCL

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			16/11	**17/11**	**18/11**	**19/11**	**20/11**	**21/11**	**22/11**	
1	Thạnh Hóa	Long An	0,00	0,00	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,50**
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	8,80	0,00	6,40	0,00	0,00	0,00	0,00	**15,20**
3	Bến Tre	Bến Tre	0,00	11,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	**12,40**
4	Trà Vinh	Trà Vinh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	20,00	0,00	**20,00**

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			16/11	**17/11**	**18/11**	**19/11**	**20/11**	**21/11**	**22/11**	
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	0,00	5,00	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	**5,20**
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	0,20	0,00	1,40	0,00	0,00	0,00	0,00	**1,60**
7	Vị Thanh	Hậu Giang	3,00	19,00	0,40	0,00	0,00	0,00	0,00	**22,40**
8	Cần Thơ	Cần Thơ	0,00	28,40	1,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**29,40**
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	7,60	0,00	0,80	0,00	0,00	38,60	0,20	**47,20**
10	Rạch Giá	Kiên Giang	15,20	16,40	0,40	0,00	0,00	0,00	0,00	**32,00**
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	8,40	1,40	0,40	0,00	0,00	17,80	5,20	**33,20**
12	Cà Mau	Cà Mau	56,20	2,00	0,00	0,00	0,00	0,00	19,00	**77,20**
Trung bình			**8,28**	**7,00**	**0,96**	**0,00**	**0,00**	**6,37**	**2,08**	**24,69**

Ghi chú: - Không có số liệu
Nguồn: Đài KTTV Khu vực Nam bộ

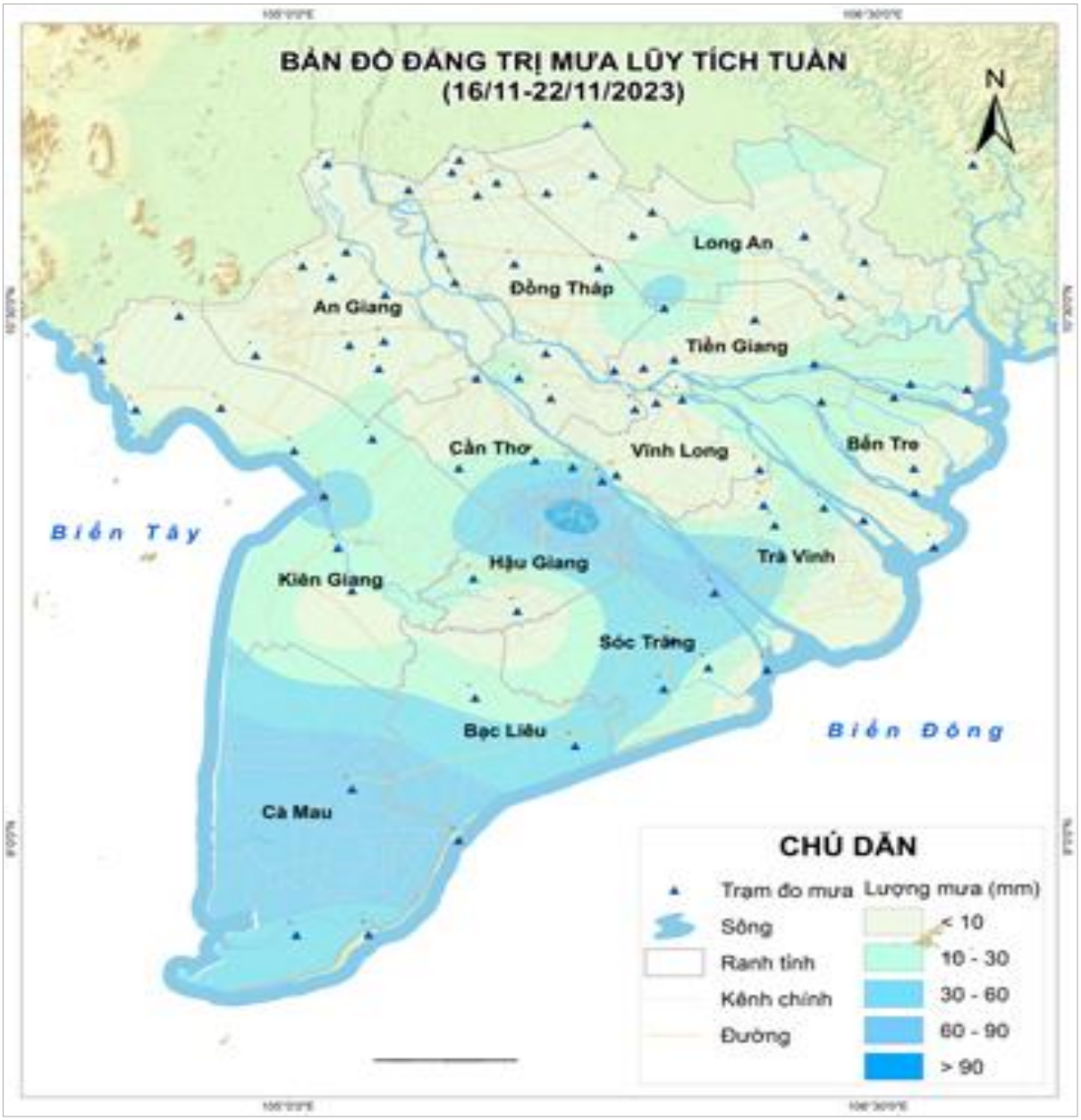

Hình 1. Bản đồ mưa lũy tích từ ngày 16/11 – 22/11/2023 trên vùng ĐBSCL

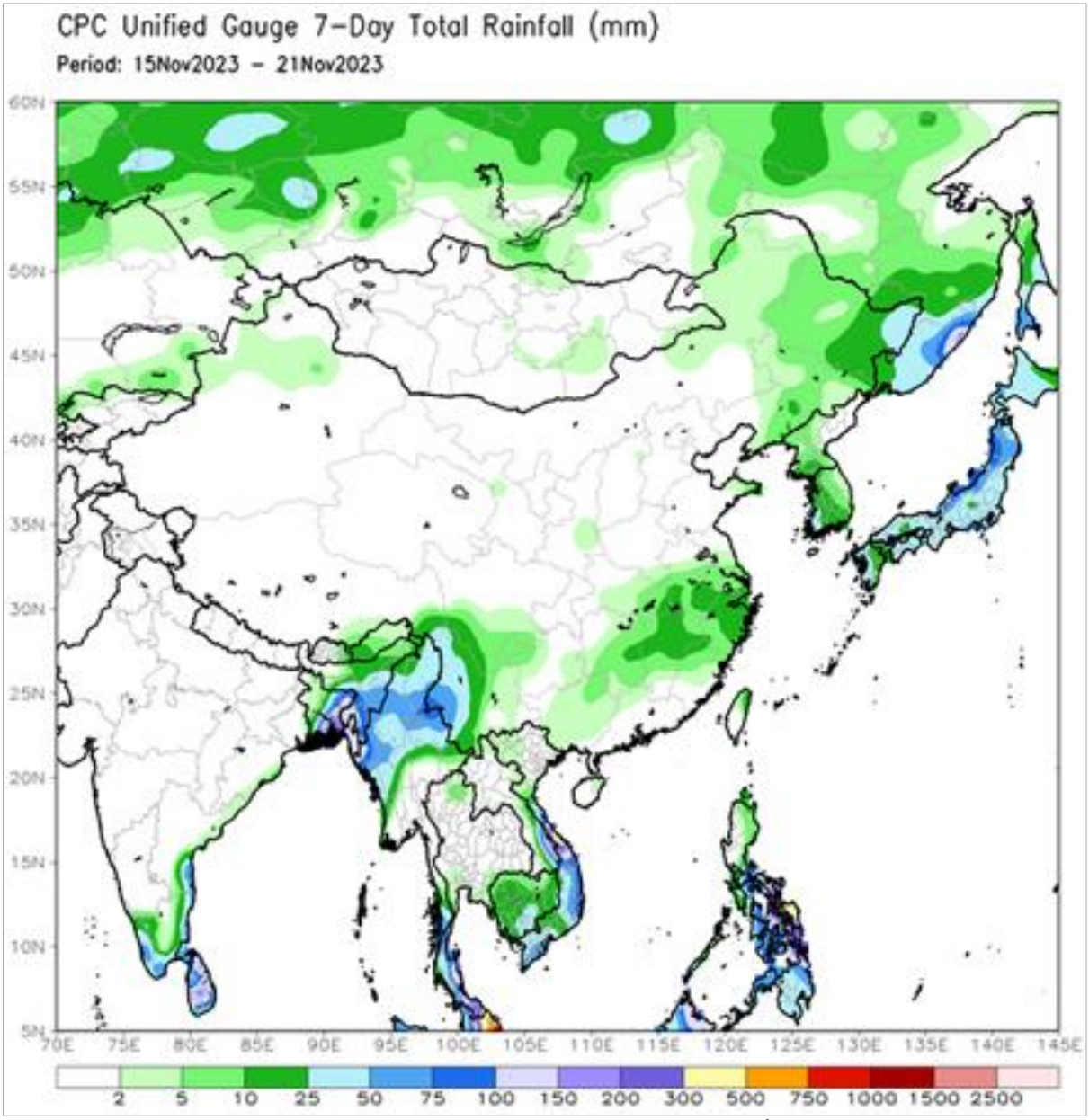

Nguồn: http://www.cpc.ncep.noaa.gov

Hình 2. Bản đồ mưa lũy tích tuần từ ngày 15/11 – 21/11/2023 trên lưu vực sông Mê Công

1.2 Diễn biến nguồn nước vào vùng ĐBSCL đến ngày 22/11/2023

Tổng lượng từ ngày 01/6 đến 23/11/2023 tại Kratie đạt 292,32 tỷ m^3. So với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN(61–2022) khoảng 29,18 tỷ m^3; nhỏ hơn năm 2022 khoảng 22,29 tỷ m^3; lớn hơn năm 2019 khoảng 63,75 tỷ m^3; lớn hơn năm 2015 khoảng 68,25 tỷ m^3; nhưng còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Hình 3].

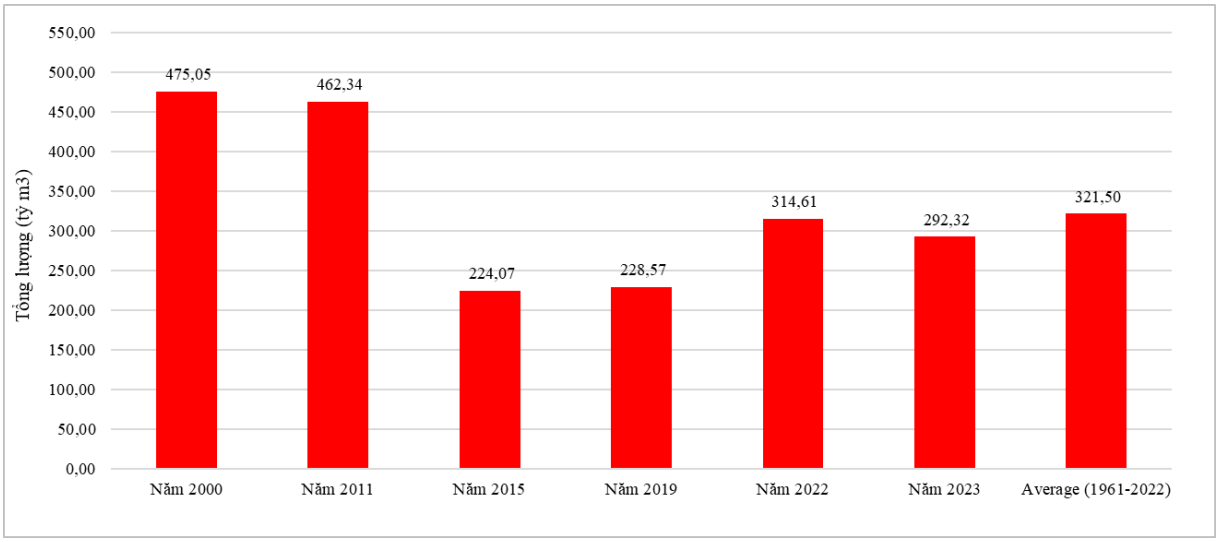

Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/6 đến ngày 23/11/2023

Tại Kratie: Mực nước tại Kratie trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 8,9 cm/ngày. Đến ngày 23/11 mực nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 10,38 m. So với cùng kỳ: xấp xỉ TBNN (61–2022); cao hơn năm 2022 0,33 m; cao hơn năm 2019 2,69 m; cao hơn năm 2015 1,95 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Hình 4].

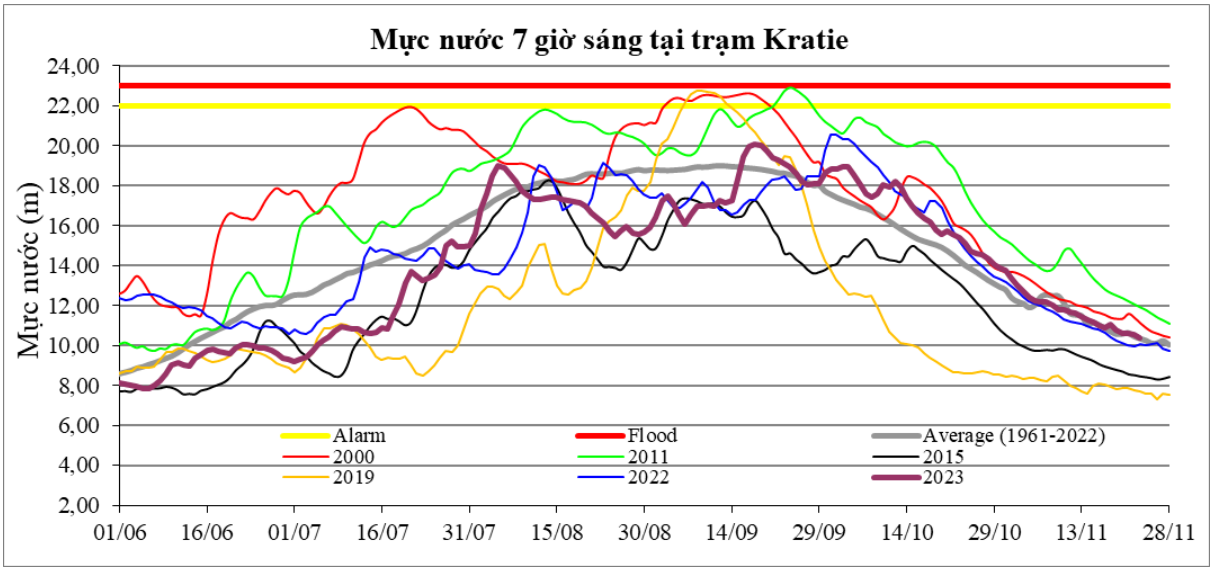

Hình 4. Diễn biến mực nước tại Kratie đến ngày 23/11/2023

Tại Biển Hồ: Diễn biến mực nước Biển Hồ trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 6,25 cm/ngày. Đến ngày 25/11 mực nước đạt 6,8 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (61–2022) 0,41 m; thấp hơn năm 2022 0,39 m; cao hơn năm 2019 2,08 m; cao hơn năm 2015 2,14 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011.

Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biển Hồ tuần qua giảm với cường suất trung bình 0,62 tỷ m^3/ngày. Đến ngày 25/11 dung tích đạt 33,7 tỷ m^3; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (61–2022) 3,99 tỷ m^3; nhỏ hơn năm 2022 4,71 tỷ m^3; lớn hơn năm 2019 16,98 tỷ m^3; lớn hơn năm 2015 17,37 tỷ m^3; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Bảng 2, Hình 5 và Hình 6].

Bảng 2. Mực nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 23/11/2023 so với so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mực nước và dung tích Biển Hồ						
		2023	2022	2019	2015	2000	2011	TBNN (61-2022)
1	Mực nước (m)	6,80	7,19	4,72	4,66	8,76	9,07	7,21
	So sánh cùng kỳ các năm		*-0,39*	*2,08*	*2,14*	*-1,96*	*-2,27*	*-0,41*
2	Dung tích (tỷ m^3)	33,70	38,41	16,72	16,33	54,63	58,29	37,69
	So sánh cùng kỳ các năm		*-4,71*	*16,98*	*17,37*	*-20,93*	*-24,59*	*-3,99*

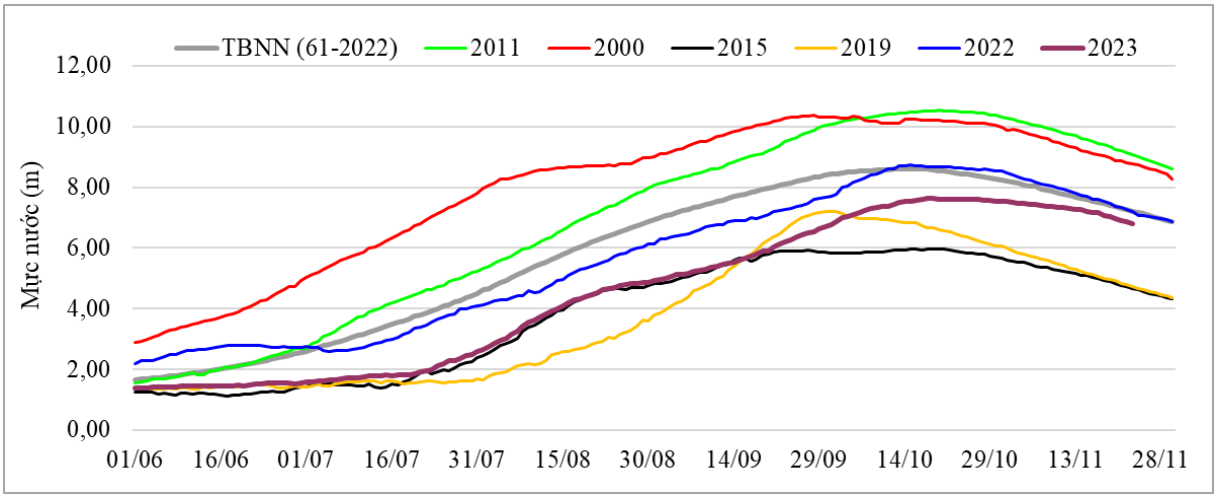

Hình 5. Diễn biến mực nước Biển Hồ đến ngày 23/11/2023

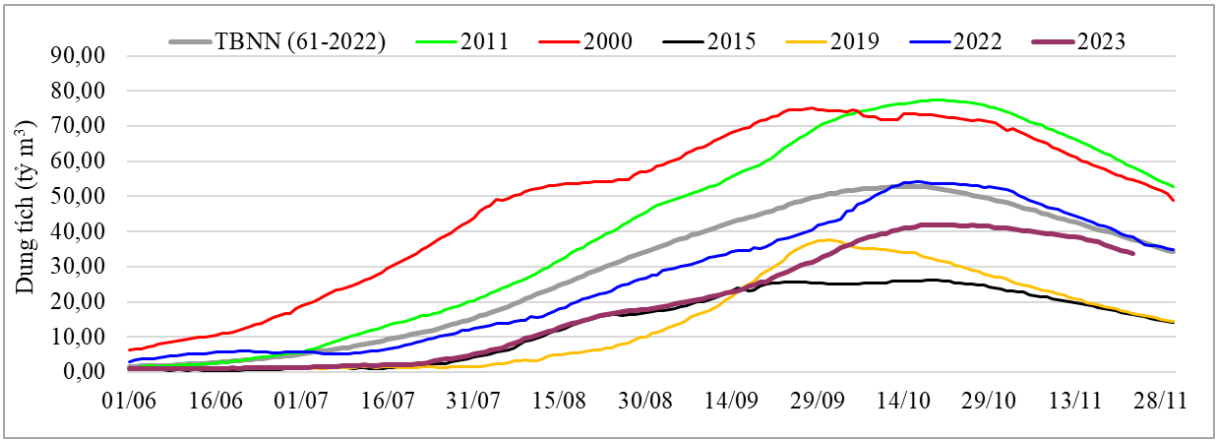

Hình 6. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 23/11/2023

Tại Tân Châu: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Tân Châu trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất

trung bình 2,3 cm/ngày. Mực nước lớn nhất ngày 24/11 đạt 2,20 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (96-2022) 0,24 m; cao hơn năm 2022 0,07 m; cao hơn năm 2019 0,65 m; cao hơn năm 2015 0,51 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011 [xem Hình 7 và Bảng 3].

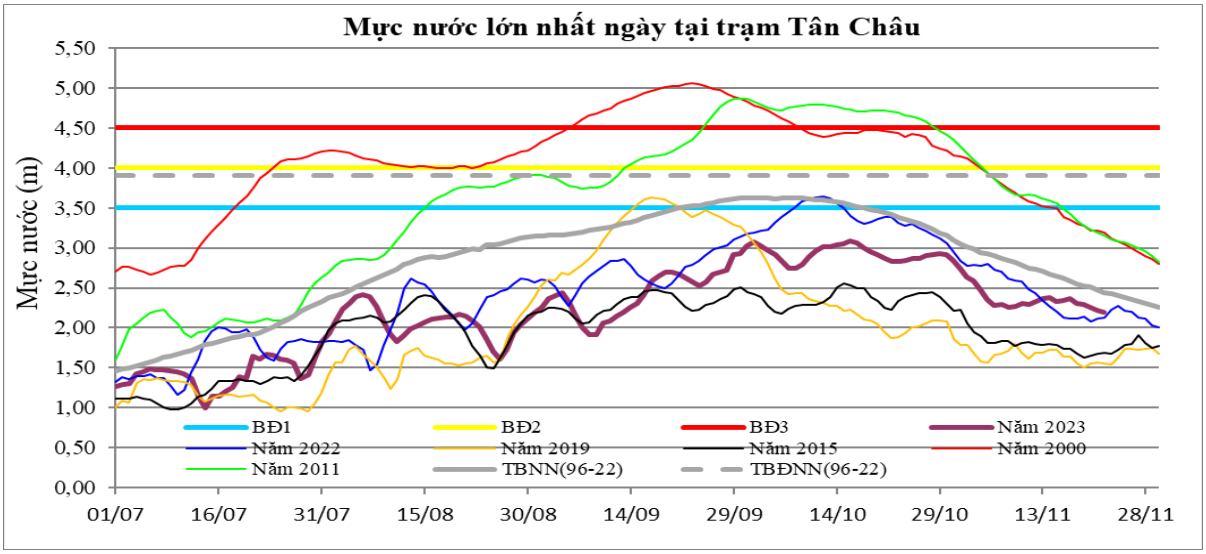

Hình 7. Diễn biến mực nước tại Tân Châu đến ngày 22/11/2023

Bảng 3. Mực nước lớn nhất trạm Tân Châu từ 16/11 – 22/11/2023

Đơn vị: m

Ngày	2023	2022	2019	2015	2000	2011	TBNN (61-2022)	Chênh lệch 2023-TBNN	Chênh lệch 2023-2022
16/11/2023	2,34	2,13	1,64	1,74	3,39	3,48	2,62	-0,28	0,21
17/11/2023	2,36	2,12	1,64	1,74	3,35	3,42	2,59	-0,23	0,24
18/11/2023	2,30	2,11	1,55	1,68	3,30	3,34	2,55	-0,25	0,19
19/11/2023	2,29	2,14	1,51	1,63	3,27	3,28	2,53	-0,24	0,15
20/11/2023	2,25	2,08	1,55	1,65	3,22	3,23	2,51	-0,26	0,17
21/11/2023	2,22	2,11	1,57	1,67	3,21	3,19	2,48	-0,26	0,11
22/11/2023	2,20	2,13	1,55	1,69	3,19	3,15	2,44	-0,24	0,07

Tại Châu Đốc: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Châu Đốc trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 2,2 cm/ngày. Mực nước lớn nhất ngày 24/11 đạt 2,24 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (96-2022) 0,06 m; cao hơn năm 2022 0,11 m; cao hơn năm 2019 0,57 m; cao hơn năm 2015 0,49 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011 [xem Hình 8 và Bảng 4].

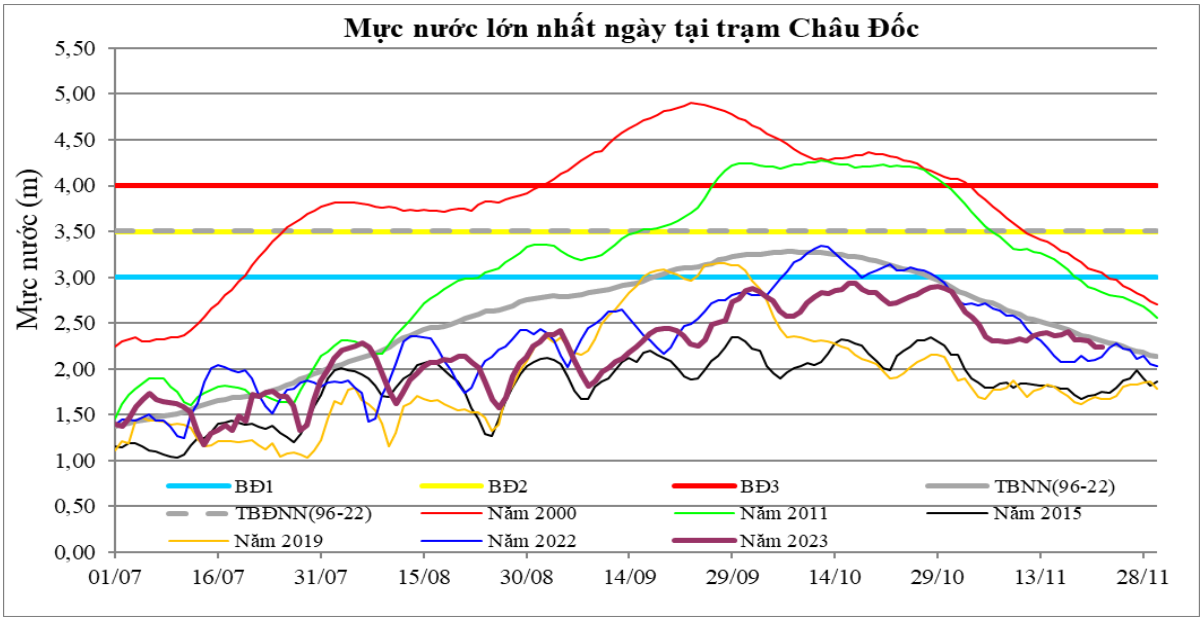

Hình 8. Diễn biến mực nước tại Châu Đốc đến ngày 22/11/2023

Bảng 4. Mực nước lớn nhất trạm Châu Đốc từ ngày 16/11 – 22/11/2023

Đơn vị: m

Ngày	2023	2022	2019	2015	2000	2011	TBNN (61-2022)	Chênh lệch 2023-TBNN	Chênh lệch 2023-2022
16/11/2023	2,37	2,08	1,75	1,78	3,29	3,14	2,46	0,09	0,29
17/11/2023	2,41	2,08	1,70	1,78	3,27	3,09	2,43	0,02	0,33
18/11/2023	2,32	2,08	1,64	1,72	3,21	3,01	2,39	0,07	0,24
19/11/2023	2,32	2,14	1,61	1,67	3,16	2,96	2,37	0,05	0,18
20/11/2023	2,30	2,09	1,66	1,70	3,10	2,90	2,36	0,06	0,21
21/11/2023	2,24	2,10	1,69	1,72	3,07	2,87	2,33	0,09	0,14
22/11/2023	2,24	2,13	1,67	1,75	3,05	2,84	2,30	0,06	0,11

1.3 Diễn biến mực nước nội đồng vùng ĐBSCL

1.3.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 4,0 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 16/11 – 22/11/2023 vùng Thượng-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	2,36→2,20	↓
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,41→2,24	↓
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	-	
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	-	
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	2,01→1,66	↓

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	1,84→1,70	↓
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,29→1,23	↓
8	Tuyên Nhơn	Thạnh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,14→1,08	↓
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	2,47→1,91	↓
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	2,83→1,74	↓
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,10→1,78	↓
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	2,38→2,22	↓
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,72→1,58	↓
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,68→1,54	↓
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	1,86→1,52	↓
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	2,90→2,58	↓
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,37→1,19	↓
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,30→2,12	↓
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,28→2,03	↓
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	1,43→1,31	↓
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	1,28→0,95	↓
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	

*Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia; -: Không có số liệu*
Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mực nước trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 2,5 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 6].

Bảng 6. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 16/11 – 22/11/2023 vùng Giữa-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,90→1,52	↓
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,86→1,52	↓
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	1,42→1,27	↓
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,59→1,52	↓
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,51→1,24	↓
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,57→1,37	↓
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,20→1,07	↓
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,65→1,32	↓
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,43→1,55	↑
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,80→1,40	↓

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,77→1,39	↓
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	2,09→1,83	↓
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	2,08→1,99	↓
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,50→1,38	↓
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,99→0,90	↓
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,93→1,64	↓
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,57→1,10	↓
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,75→0,83	↑
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,58→1,39	↓
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,78→1,20	↓
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,87→0,92	↑
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu
Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mực nước trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 1,5 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 7].

Bảng 7. Diễn biến mức nước lớn nhất từ 16/11 – 22/11/2023 vùng Ven Biển-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,58→1,69	↑
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,73→1,53	↓
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,78→1,57	↓
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,90→1,79	↓
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bố	-	
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	2,06→1,73	↓
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,96→1,11	↑
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,76→1,31	↓

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	1,14→0,93	↓
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,64→1,19	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,89→0,59	↓
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,95→0,72	↓
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,96→0,73	↓
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu
Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 09/11/2023 cho thấy ngập vẫn đang xảy ra trên khu vực thấp trũng ven sông phía Campuchia và các khu vực ô bao KSL tháng 8 và vùng thấp trũng không sản xuất lúa trên vùng Đồng Tháp Mười, ngập nhiều nhất xảy ra trên địa bàn các tỉnh Takeo và Prey Veng của Campuchia, diện tích ngập có xu thế giảm không nhiều so với ảnh ngập 8 ngày trước (ngày 01/11).

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 9].

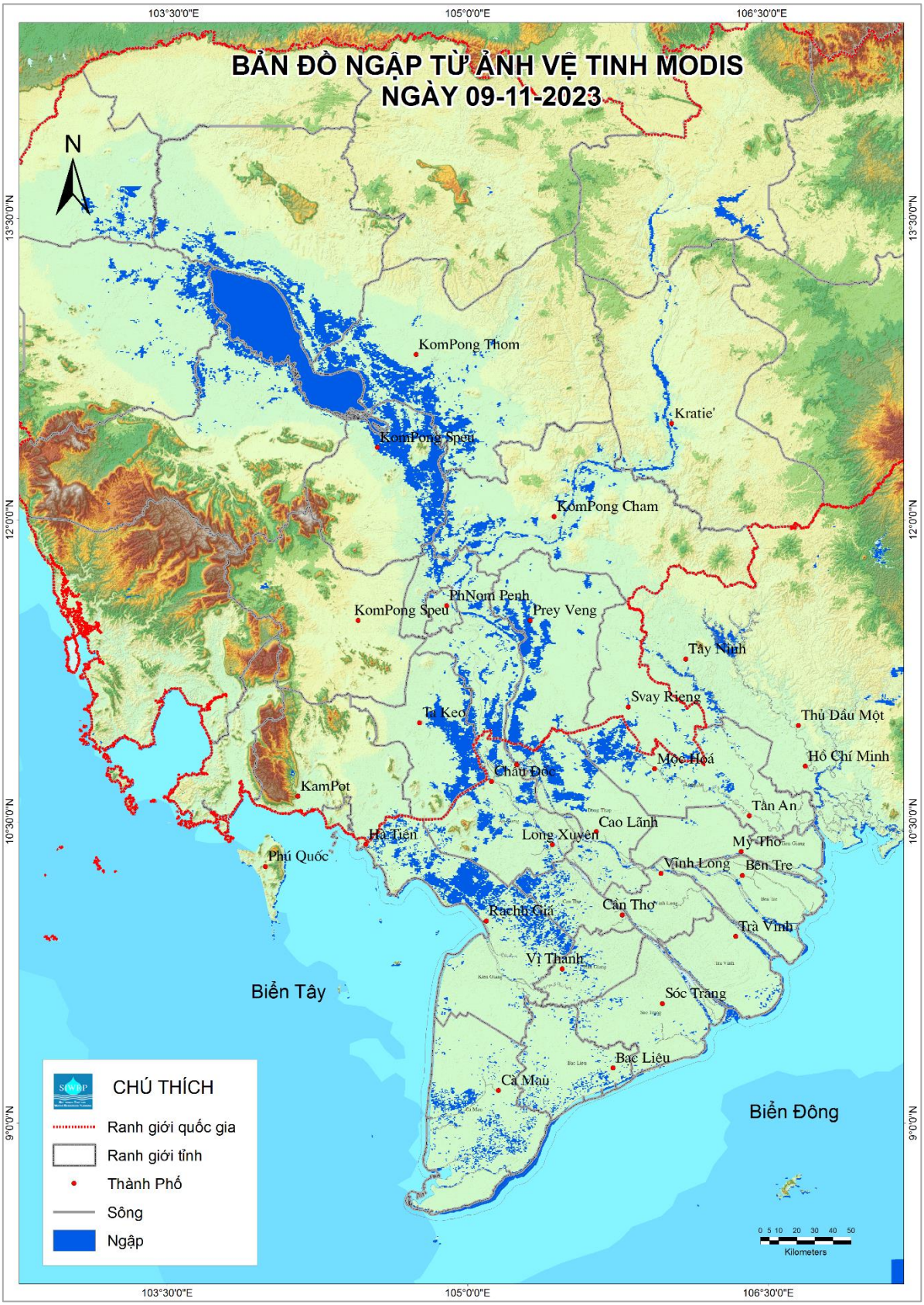

Hình 9. Bản đồ ngập giải đoán từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 09/11/2023

1.4 Diễn biến sản xuất lúa

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2023 khoảng 679.795 ha. Đến ngày 03/11 đã xuống giống dứt điểm 686.908 ha (đạt xấp xỉ 100% so với KH). Đến nay 03/11 diện tích thu hoạch đạt 368.543 ha (đạt 54% diện tích xuống giống).

Kế hoạch xuống giống vụ Đông Xuân năm 2023 khoảng 1.474.289, cao hơn 1% so với diện tích xuống giống năm 2022. Đến nay đã xuống giống được 223.427 ha, xấp xỉ 15% so với kế hoạch xuống giống. Trong đó các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng và Cà Mau là các tỉnh xuống giống được nhiều hơn các tỉnh còn lại [xem Bảng 8].

Bảng 8. Tình hình sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông đến ngày 03/11/2023 trên vùng ĐBSCL

TT	Địa phương	Vụ Thu Đông (ha)			Vụ Đông Xuân (ha)		
		Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch
1	Long An	71.787	39.312	32.475	224.200	58.960	0
2	Tiền Giang	12.864	25	12.839	47.395	1.473	0
3	Bến Tre	1.040	0	1.040	1.838	200	0
4	Trà Vinh	71.798	1.824	69.974	52.693	0	0
5	Vĩnh Long	35.032	30.350	4.682	45.000	1.961	0
6	Đồng Tháp	121.971	93.639	28.333	191.500	56.648	0
7	An Giang	157.219	31.368	125.851	228.527	1.517	0
8	Kiên Giang	84.864	78.024	6.840	281.000	15.142	0
9	Cần Thơ	68.232	68.232	0	74.188	0	0
10	Hậu Giang	27.131	24.410	2.721	74.200	0	0
11	Sóc Trăng	4.090	1.356	2.734	171.000	79.711	0
12	Bạc Liêu	30.880	3	30.877	47.475	0	0
13	Cà Mau	0	0	0	35.273	7.815	0
Tổng		**686.908**	**368.543**	**318.366**	**1.474.289**	**223.427**	**0**

Nguồn: Cục Trồng trọt – Bộ NN&PTNT

II DỰ BÁO MƯA, LŨ THƯỢNG NGUỒN VÀ THỦY TRIỀU

2.1 Dự báo mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả dự báo của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Lượng mưa ngày dự báo tuần tới trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công trong 6 ngày tới ở mức rất thấp hầu như không mưa [xem Hình 10].

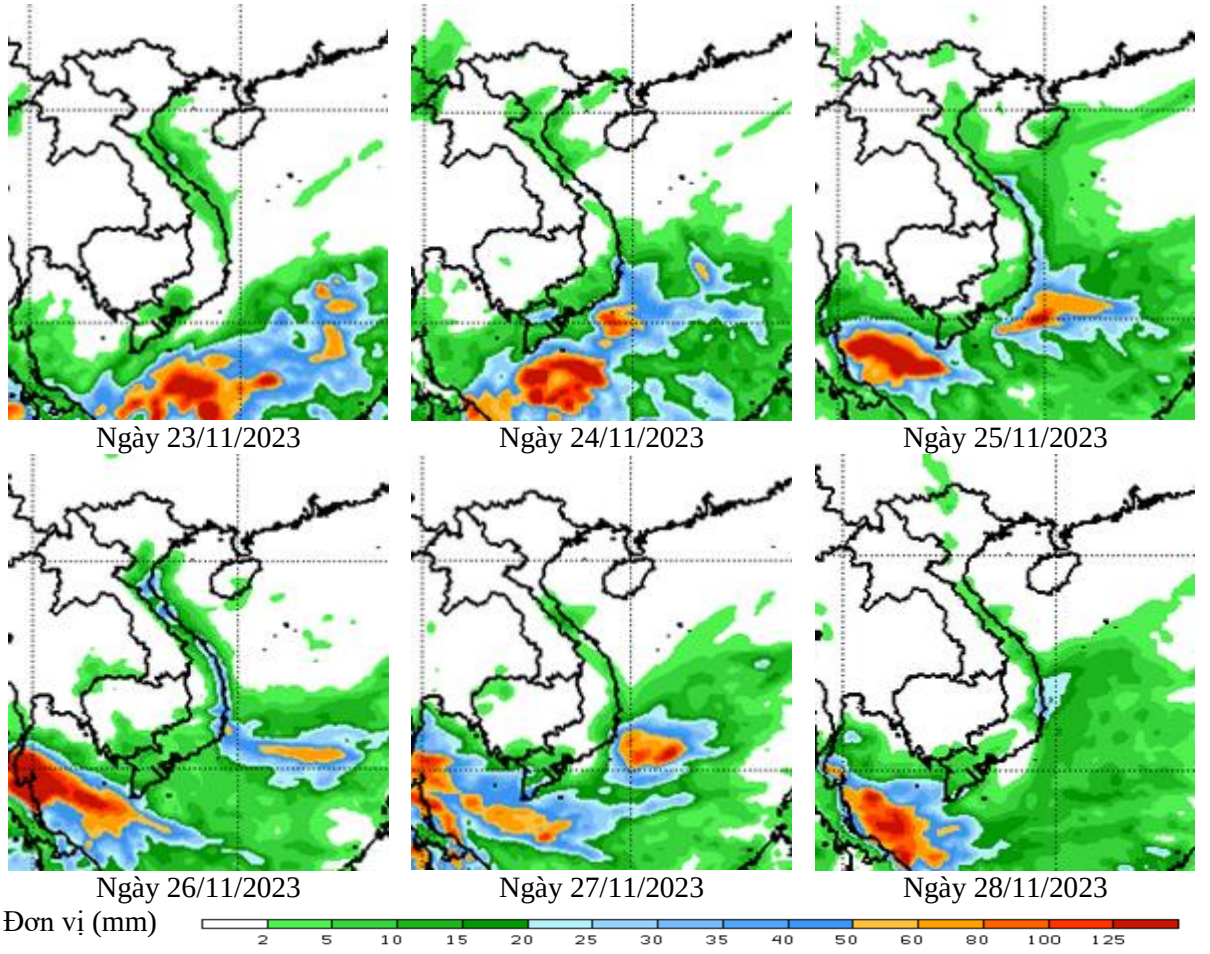

Nguồn: http://www.cpc.ncep.noaa.gov

Hình 10. Dự báo mưa từ ngày 23/11 đến 28/11/2023 khu vực hạ lưu sông Mê Công

Mưa dự báo trên vùng ĐBSCL ở mức thấp phổ biến từ 30-60 mm và có xu thế giảm trong tuần tới [xem Bảng 9].

Bảng 9. Dự báo mưa 7 ngày tới tại một số trạm chính trên vùng ĐBSCL

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo (mm)							Lũy tích tuần
			23/11	24/11	25/11	26/11	27/11	28/11	29/11	
1	Thạnh Hóa	Long An	0,00	4,20	4,40	2,70	12,70	2,10	2,15	28,25
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	0,00	4,80	8,40	3,10	8,20	2,40	3,30	30,20
3	Bến Tre	Bến Tre	0,00	6,60	8,70	2,80	6,20	3,30	3,83	31,43
4	Trà Vinh	Trà Vinh	0,80	12,40	9,00	4,50	4,90	6,60	5,35	43,55
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	0,90	4,70	5,10	3,10	13,90	2,80	2,45	32,95
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	0,00	3,50	2,30	6,50	7,80	1,75	1,45	23,30
7	Vị Thanh	Hậu Giang	0,20	5,00	8,80	3,40	5,90	2,60	3,45	29,35
8	Cần Thơ	Cần Thơ	1,30	3,90	6,20	3,60	8,70	2,60	2,53	28,83
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	0,90	7,50	19,60	8,60	7,40	4,20	6,78	54,98
10	Rạch Giá	Kiên Giang	0,00	2,70	4,90	1,80	12,50	1,35	1,90	25,15
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	4,40	11,90	10,50	11,60	12,40	8,15	5,60	64,55
12	Cà Mau	Cà Mau	4,50	9,20	12,30	6,40	13,40	6,85	5,38	58,03

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo (mm)							Lũy tích tuần
			23/11	24/11	25/11	26/11	27/11	28/11	29/11	
Trung bình			**1,08**	**6,37**	**8,35**	**4,84**	**9,50**	**3,73**	**3,68**	**37,55**

Nguồn: https://www.windy.com

2.2 Dự báo mực nước thủy triều

Thủy triều đang ở mức trung bình và dự báo tăng trong tuần tới, sau đó giảm trở lại. Đặc trưng thủy triều dự báo trong tháng 11: Đỉnh triều cao nhất phổ biến đạt vào các ngày giữa tháng và cuối tháng 11, đỉnh triều cao nhất đạt tại trạm Gành Hào (2,43 m vào ngày 17/11), đỉnh triều thấp nhất đạt tại trạm Rạch Giá (0,71 m vào ngày 01/11), chân triều thấp nhất phổ biến đạt vào ngày giữa và cuối tháng 11, chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,18 m vào ngày 29/11), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,29 m vào ngày 01/11) [xem Bảng 10].

Bảng 10. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 11/2023

Đơn vị: m

TT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	1,35	28/11/2023	-2,18	29/11/2023
2	Vàm Kênh	1,62	27/11/2023	-1,70	17/11/2023
3	Bình Đại	1,73	28/11/2023	-1,70	28/11/2023
4	An Thuận	1,80	16/11/2023	-1,55	17/11/2023
5	Bến Trại	1,91	16/11/2023	-1,35	28/11/2023
6	Trần Đề	2,36	16/11/2023	-1,31	28/11/2023
7	Gành Hào	2,43	17/11/2023	-1,35	16/11/2023
8	Sông Đốc	1,16	30/11/2023	0,29	01/11/2023
9	Rạch Giá	0,71	01/11/2023	0,09	13/11/2023
10	Xẻo Rô	0,96	30/11/2023	-0,27	16/11/2023

Nguồn: Viện Kỹ Thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 11 năm 2023 cao hơn khá nhiều so với TBNN, nhưng thấp hơn đỉnh triều cùng kỳ các năm 2022 và năm 2021. Đỉnh triều cao nhất tại Gành Hào đạt 2,43 m. So với đặc trưng đỉnh cùng kỳ: cao hơn TBNN (96-2022) 0,35 m; thấp hơn năm 2022 0,01 m; thấp hơn năm 2021 0,07 m; cao hơn BĐIII 0,23 m [xem Hình 11].

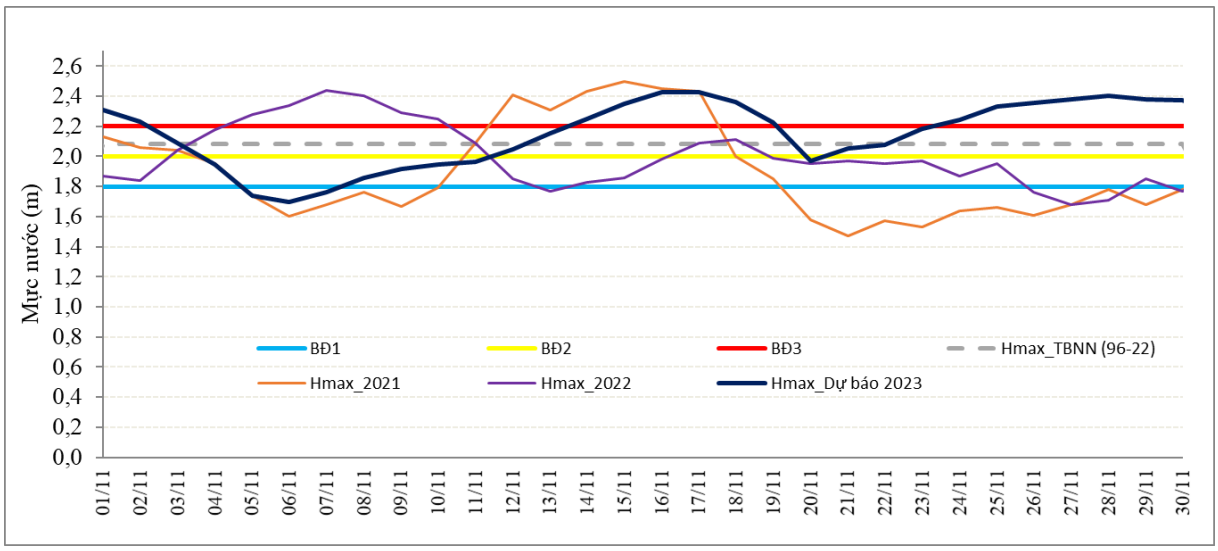

Hình 11. Mực nước dự báo max ngày tháng 11 năm 2023 tại trạm Gành Hào

III DỰ BÁO MỰC NƯỚC NỘI ĐỒNG VÙNG ĐBSCL

3.1 Mạng lưới trạm dự báo

Tổng số các trạm dự báo mực nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm trong vùng nội đồng [xem Hình 12].

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền), và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng:

+ Vùng Thượng ĐBSCL bao gồm 22 trạm

+ Vùng Giữa ĐBSCL bao gồm 25 trạm

+ Vùng Ven Biển bao gồm 19 trạm.

Hình 12. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

3.2 Dự báo mực nước trong 10 ngày tới (từ 23/11 đến 02/12/2023)

3.2.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước các trạm khu vực ĐTM và TGLX đều có xu thế giảm với cường suất trung bình 2,5 - 3,0 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 11].

Bảng 11. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Thượng - ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	2,22→2,15	↓

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,30→2,20	↓
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	1,53→1,46	↓
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	1,46→1,40	↓
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	1,65→1,58	↓
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	1,67→1,60	↓
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,22→1,17	↓
8	Tuyên Nhơn	Thạnh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,02→1,11	↑
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	2,26→2,13	↓
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	1,93→1,84	↓
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,89→1,80	↓
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	1,63→1,55	↓
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	2,22→2,05	↓
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,55→1,49	↓
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,58→1,42	↓
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	1,50→1,41	↓
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	2,54→2,31	↓
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,17→1,11	↓
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,12→1,97	↓
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,12→2,00	↓
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	1,27→1,33	↑
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	0,98→1,06	↑
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,51→0,88	↑
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	1,13→1,09	↓

*Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia*
Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

3.2.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mực nước các trạm vùng Giữa có xu thế tăng đến ngày 28/11 với cường suất trung bình 2,8 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 4,0 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 12].

Bảng 12. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Giữa – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,74→1,92	↑
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,81→1,62	↓
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	1,27→1,36	↑
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,66→1,60	↓
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,46→1,40	↓
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,43→1,57	↑
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,22→1,12	↓
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,52→1,43	↓

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,63→1,54	↓
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,89→1,76	↓
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,57→1,49	↓
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	1,81→1,73	↓
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,99→1,95	↓
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	2,01→1,99	↓
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,50→1,44	↓
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,72→1,66	↓
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,95→1,83	↓
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	1,79→1,73	↓
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,88→1,00	↑
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,82→1,90	↑
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,41→1,55	↑
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,77→1,09	↑
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,47→1,63	↑
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,56→1,76	↑
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	0,98→1,10	↑
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,83→1,09	↑
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	0,64→0,93	↑

Ghi chú: Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

3.2.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mực nước các trạm khu vực ven Biển Đông có xu thế tăng đến ngày 27/11 với cường suất trung bình 4,0 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 4,5 cm/ngày và biến đổi theo triều. Mực nước các trạm khu vực ven Biển Tây có xu thế tăng đến ngày 29/11 với cường suất trung bình 5,3 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 3,3 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 13].

Bảng 13. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Ven Biển – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,80→1,68	↓
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,75→1,63	↓
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,77→1,65	↓
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	2,02→1,93	↓
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bố	1,77→1,98	↑
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,88→2,10	↑
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,93→2,05	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	1,82→1,94	↑
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	1,81→1,91	↑
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	1,07→1,01	↓
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,42→1,72	↑
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,87→1,19	↑
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	0,81→0,95	↑
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	1,02→1,49	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,42→0,89	↑
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,74→0,90	↑
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,72→0,95	↑
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	0,55→0,75	↑
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,54→0,89	↑

Ghi chú: Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Hình thái thời tiết chủ đạo ảnh hưởng đến lưu vực sông Mê Công trong tuần qua là do ít bị tác động của gió mùa Tây Nam gây mưa ở mức rất thấp trên lưu vực. Mực nước và lưu lượng tại trạm Kratie trong tuần qua ở mức khá cao và có xu thế giảm, mực nước hiện ở mức cao hơn khá nhiều cùng kỳ các năm 2015, 2019, cao hơn năm 2022, và xấp xỉ TBNN.

Tuần qua, mực nước đầu nguồn sông Cửu Long tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế giảm. Mực nước trên vùng Thượng giảm nhẹ, vùng Giữa và vùng Ven Biển đều có xu thế giảm và biến đổi theo triều.

Trong tuần tới, mưa trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức thấp hầu như không mưa, mưa trên vùng ĐBSCL ở mức thấp và có xu thế giảm; thủy triều hiện ở mức trung bình và dự báo tăng trong tuần tới.

Trong 10 ngày tới, mực nước nội đồng vùng Thượng có xu thế giảm. Mực nước vùng Giữa có xu thế tăng đến ngày 28/11, sau đó giảm trở lại và biến đổi theo triều. Mực nước vùng Ven Biển các trạm khu vực ven biển Đông có xu thế tăng đến ngày 27/11 sau đó giảm trở lại, mực nước các trạm khu vực ven biển Tây có xu thế tăng đến ngày 29/11 sau đó giảm trở lại và biến đổi theo triều.

4.2 Kiến nghị

Với mức lũ chính vụ ở mức thấp, và lũ hiện nay đang xuống thấp, mức lũ này được xem là khá thuận lợi cho sản xuất vụ lúa Thu Đông và Đông Xuân. Tuy nhiên, triều cường từ nay tới cuối năm 2023 dự báo ở mức khá cao, đặc biệt là trong kỳ triều cường cuối tháng 11 và tháng 12 sẽ có nhiều nguy cơ gây ra tình trạng ngập lụt/úng trên các khu vực thấp trũng thuộc vùng Giữa và vùng Ven biển ĐBSCL, tình trạng ngập lụt/úng sẽ nguy hiểm hơn trong trường hợp triều cường gặp mưa lớn. Vì vậy, kiến nghị các địa phương phải theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn các tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam v.v. để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Ngoài ra, các địa phương cần theo dõi chặt chẻ thông tin về diễn biến nguồn nước trên các sông kênh trong thời kỳ cuối mùa lũ để chủ động vận hành các công trình thủy lợi giữ nước ngọt cho sản xuất vụ Đông Xuân khi mực nước xuống thấp.

VIỆN TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

Thông tin chi tiết liên hệ:

- Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi - DĐ: 0913.106.641; Email: nhkhoihl@yahoo.com
- Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ - DĐ: 0967.161.808; Email: manhthuwru@gmail.com
  Trần Đức Đông - DĐ: 0989.872.205; Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn